

Bản án số: 99/2024/DS-PT  
Ngày 19/9/2024  
V/v Tranh chấp hợp đồng  
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Giáp Bá Dự  
*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Như Phượng và Ông Đặng Chí Công  
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.  
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:** Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 67/2024/TLPT-DS ngày 09/8/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2024/QĐ-PT ngày 22/8/2024, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị Tuyết N, sinh năm 1972. Địa chỉ: 123 T, phường T, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có mặt

2- *Bị đơn:* Ông Hồ Kim T, sinh năm 1980 và bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1981. Địa chỉ: 212 S, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Trường Đ, Sinh năm: 1993; CCCD số: 064093009635; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai. Và ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Số 28, Lô TT02, Khu đô thị H – đường H, phường M, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông Đ và ông H đều có mặt

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Trần Văn T1, sinh năm 1981, là Luật sư của Công ty Luật TNHH Khoa Tín thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số 28, Lô TT02, Khu đô thị HD MON – đường Hàm Nghi, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Có mặt

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Hồ Kim T, sinh năm 1980 và bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1981. Địa chỉ: 212 S, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

## **1. Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 02 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là Bà Mai Thị Tuyết N trình bày:*

Bà Mai Thị Tuyết N có quen biết với vợ chồng Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H nên trong năm 2022 đã nhiều lần cho vay tiền để ông T và bà H đầu tư làm ăn.

Trong năm 2022, vợ chồng Ông Hồ Kim T, bà Trần Thị Ngọc H có vay mượn tiền của bà N nhiều lần; khi cần vay tiền ông T và bà H gọi điện thoại để thỏa thuận số tiền vay, thời hạn trả và lãi suất. Trường hợp bà N đồng ý cho vay thì bà N đưa tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản của bà Trần Thị Ngọc H số 1051xxxx77567 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và số tài khoản 6211xxxxx50843 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Sau khi nhận được tiền, ông T và bà H viết giấy mượn tiền tương ứng số tiền vay; trường hợp ông T và bà H không có mặt tại thành phố Pleiku thì ông T và bà H nhắn tin để xác nhận số tiền vay.

Cụ thể sự việc vay mượn tiền như sau:

- Khoản vay thứ nhất: Vào ngày 11/5/2022, ông T, bà H có đến nhà gặp bà N và đề nghị vay của bà N 6.000.000.000 đồng, mục đích dùng để đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận lãi suất vay là 1.500 đồng/1 triệu đồng/ngày, hẹn trong vòng 10 ngày sẽ trả số tiền trên. Bà N đồng ý cho vay, đã chuyển khoản số tiền 2.900.000.000 đồng đến số tài khoản của bà H, còn lại 3.100.000.000 đồng thì bà N đưa trực tiếp giao tiền mặt. Đến ngày 23/5/2022, ông T, bà H đã trả cho bà N 2.000.000.000 đồng tiền gốc và nợ lại bà N số tiền 4.000.000.000 đồng nợ gốc. Ngày 24/10/2022, hai vợ chồng ông T, bà H đến nhà và viết lại giấy mượn tiền để xác nhận còn nợ của bà N số tiền 4.000.000.000 đồng và nói vì đang đợi ngân hàng giải ngân khoản vay nên khi nào giải ngân xong sẽ trả đầy đủ số tiền trên nhưng cho đến nay chưa trả cho bà N số tiền 4.000.000.000 đồng. Về lãi suất thỏa thuận lãi suất vay là 1.500 đồng/1 triệu đồng/ngày.

- Khoản vay thứ hai: Ngày 09/6/2022, ông T, bà H có vay của bà N số tiền là 2.800.000.000 đồng (bà N nhờ người chuyển khoản đến tài khoản của bà H), đến ngày 14/6/2022 thì bà H, ông T đã trả đầy đủ tiền vay gốc 2.800.000.000 đồng và tiền lãi 24.200.000 đồng.

- Khoản vay thứ ba: Từ ngày 16/6/2022 đến ngày 04/7/2022, ông T, bà H có vay của bà N số tiền là 14.600.000.000 đồng (bà N có nhiều lần chuyển khoản đến tài khoản của bà H, trên giấy tờ ghi chép thể hiện 14.500.000.000 đồng), trong thời gian vay đến ngày 09/8/2022, ông T, bà H đã trả đủ cho bà N số tiền 14.500.000.000 đồng và trả đầy đủ tiền lãi trong thời gian vay trên.

- Khoản vay thứ tư: Ngày 19/7/2022, ông T bà H có vay của bà N số tiền là 8.700.000.000 đồng (Trong ngày 19/7/2022, bà N có nhiều lần chuyển khoản đến tài khoản của bà H). Trong thời gian vay đến ngày 10/8/2022, ông T, bà H đã trả đủ cho bà N số tiền 8.700.000.000 đồng và trả đầy đủ tiền lãi của khoản vay này.

- Khoản vay thứ năm: Từ ngày 05/8/2022 đến ngày 14/9/2022, vợ chồng chồng ông Tuấn, bà H nhiều lần đến đề nghị vay tiền của bà N để đáo hạn

ngân hàng, hứa hẹn khi đáo hạn ngân hàng xong sẽ trả tiền cho bà N, thoả thuận lãi suất là 1.500đ/1triệu/1ngày. Tổng cộng số tiền vợ chồng ông T, bà H vay của bà N là 30.500.000.000 đồng. Cụ thể, thời gian vợ chồng ông T, bà H vay tiền của bà N như sau:

+ Ngày 05/8/2022, vay của bà N số tiền 4.500.000.000 đồng (chuyển khoản đến tài khoản bà H);

+ Ngày 15/8/2022, vay của bà N số tiền 7.500.000.000 đồng (chuyển khoản đến tài khoản bà H);

+ Ngày 24/8/2022, vay của bà N số tiền 5.000.000.000 đồng (chuyển khoản đến tài khoản bà H);

+ Ngày 25/8/2022, vay của bà N số tiền 5.000.000.000 đồng (chuyển khoản đến tài khoản bà H);

+ Ngày 14/9/2022, vay của bà N số tiền 4.000.000.000 đồng (chuyển khoản đến tài khoản bà H 1.100.000.000 đồng và đưa tiền mặt số tiền 2.900.000.000 đồng);

+ Ngày 15/9/2022, vay của bà N số tiền 4.500.000.000 đồng (chuyển khoản đến tài khoản bà H).

Đến ngày 22/11/2022, ông T, bà H chỉ trả được một phần nợ gốc nên đã đến nhà bà N và viết lại giấy mượn tiền để xác nhận còn nợ của bà N số tiền 12.800.000.000 đồng. Bà N xác định trong thời gian từ tháng 8/2022 đến tháng 01/2023, ông T và bà H đã trả cho bà N được 19.570.000.000 đồng và còn nợ bà N 10.930.000.000 đồng.

Trong quá trình vay tiền thì bà H và ông T có trả lãi cho bà N từ tháng 5/2022 đến tháng 02/2023, với số tiền là 4.294.550.000 đồng đối với tất cả khoản vay (bà N có thống kê quá trình trả lãi).

Tính đến nay, ông T và bà H còn nợ bà N số tiền nợ gốc tổng cộng là 14.930.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ban đầu bà N xác định ông T và bà H nợ số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 16.800.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,667%/tháng tính từ ngày vay tạm tính đến ngày khởi kiện. Tuy nhiên, bà N xác định lại ông T và bà H còn nợ bà N tổng cộng số tiền nợ gốc là 14.930.000.000 đồng theo các khoản nợ đã chốt tại giấy mượn tiền đề ngày 24/10/2022 với số tiền 4.000.000.000 đồng và giấy mượn tiền đề ngày 22/11/2022 với số tiền 12.800.000.000 đồng.

Vì vậy, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H phải trả cho tôi 14.930.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi với mức lãi suất là 1,667%/tháng trên nợ gốc tính từ ngày 01/3/2023 đến ngày xét xử là 3.934.975.342; tổng cộng cả gốc và lãi là 18.864.975.342 đồng. Đồng thời yêu cầu ông T và bà H phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành án xong.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 4 năm 2023, ngày 24 tháng 7 năm 2023 và ngày 30 tháng 5 năm 2023 thu thập tại Công an tỉnh Gia Lai; tại bản tự khai ngày 04 tháng 6 năm 2024 và ngày 20 tháng 6 năm 2024 có tại hồ sơ, bị đơn là Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H trình bày:*

Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H thừa nhận có vay tiền của Bà Mai Thị Tuyết N nhiều lần trong khoảng thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 9/2022. Hai bên thống nhất lãi suất vay là 4.5%/1 tháng và đã trả tiền lãi đến tháng 02/2023; mục đích vay để ông T, bà H sử dụng đầu tư làm ăn.

Cách thức vay tiền được các bên thực hiện theo phương thức mỗi lần bà N cho vợ chồng ông T và bà H vay tiền, bà N chuẩn bị tờ Giấy vay tiền là bản mẫu được đánh máy và in sẵn rồi đưa cho vợ chồng ông T và bà H viết và ký để bà N giữ làm tin. Sau đó, thông qua tài khoản của bà N (hoặc tài khoản của người khác do bà N chỉ định) sẽ chuyển tiền vào tài khoản cho vợ chồng ông T và bà H. Sau khi vợ chồng ông T và bà H chuyển trả tiền cho bà N, thì bà N sẽ tự xé bỏ giấy vay mượn tiền. Do quá trình vay mượn tiền với rất nhiều giao dịch khác nhau (khoảng gần 100 khoản khác nhau), cho nên thực tế ông T và bà H không nhớ rõ đã viết và ký xác nhận cho Bà Mai Thị Tuyết N bao nhiêu giấy vay mượn tiền; cũng không nhớ là bà N đã xé bỏ bao nhiêu giấy vay mượn tiền vợ chồng ông T và bà H đã viết cho bà N khi thỏa thuận vay tiền. Vì tin tưởng vào mối quan hệ tin cậy giữa bà N với vợ chồng ông T và bà H, nên vợ chồng ông T và bà H để cho bà N tự xé bỏ mà không kiểm tra việc này, cũng không thu hồi các giấy vay tiền đã viết cho bà N.

Để quản lý các khoản vay của vợ chồng ông T và bà H, bà N tự lập 01 cuốn sổ tay và ghi chép, cập nhật quá trình vay, trả tiền giữa vợ chồng ông T và bà H với bà N. Để báo lại với ông T và bà H thì bà N thường chụp ảnh các nội dung tính toán của bà N, rồi gửi qua zalo cho ông T và bà H biết để thực hiện. Vì thống nhất với nhau như vậy, nên hàng tháng, bà N sẽ gọi điện thoại hoặc nhắn tin báo cho ông T và bà H biết số tiền lãi phải trả, để ông T và bà H chuyển trả cho bà N.

Đối với một số khoản, vợ chồng ông T và bà H trả được một phần nợ lãi, phần còn nợ chưa trả, thì bà N sẽ cộng dồn vào chuyển thành nợ gốc và hình thành một khoản vay mới. Sau đó, Bà N chỉ nhắn tin hoặc gửi hình ảnh sổ sách của bà N đã báo cho ông T và bà H biết. Ông T và bà H hoàn toàn tin tưởng bà N, cho nên khi bà N thông báo cho ông T và bà H số nợ gốc còn lại là bao nhiêu, số lãi cần trả là bao nhiêu, rồi ông T và bà H chuyển tiền trả cho bà N hoặc xác nhận với bà N, chứ không thắc mắc gì.

Ông T và bà H thừa nhận có đến nhà bà N và chốt giấy nợ theo yêu cầu của bà N và đã viết giấy mượn tiền gồm đề ngày 24/10/2022 với số tiền 4.000.000.000 đồng và giấy mượn tiền đề ngày 22/11/2022 với số tiền 12.800.000.000 để chốt nợ theo yêu cầu của bà N.

Đối với giấy mượn tiền đề ngày 24/10/2022 với số tiền 4.000.000.000 đồng là giấy chốt công nợ tiền gốc của khoản vay 4.000.000.000 đồng phát sinh từ ngày 24/5/2022 thông qua chuyển khoản; thực tế không có khoản vay tiền mặt vào ngày 24/10/2022 như lời trình bày của bà N. Cụ thể việc lập giấy vay được xác định như sau: Trong điện thoại của chị Trần Thị Ngọc H có tài khoản zalo:0979812174 có liên kết với tài khoản zalo 0905778175 của Bà Mai Thị Tuyết N. Theo đó, bà N có gửi cho bà H qua zalo ảnh chụp từ sổ ghi chép của bà N thể hiện khoản vay 4.000.000.000 đồng phát sinh từ ngày 24/5/2022 và ông T, bà H đã trả lãi các tháng 8, 9, 10 sau đó tiếp tục được ghi lại giấy mới 2023 và

quá trình trả lãi đến ngày 14/2/2023. Sau khi gửi bản chốt công nợ qua zalo thì bà N yêu cầu vợ chồng ông T và bà H đến nhà để viết và ký vào giấy mượn tiền bà N đã chuẩn bị sẵn để chốt khoản công nợ 4.000.000.000 đồng qua tài khoản nêu trên.

Đối với giấy mượn tiền đề ngày 22/11/2022 với số tiền 12.800.000.000 đồng là giấy chốt công nợ tiền gốc của khoản vay 14.500.000.000 đồng vay từ ngày 14/9/2022. Sau khi vay đến ngày 27/9/2022, ông T và bà H đã trả 1.700.000.000 đồng còn nợ lại 12.800.000.000 đồng. Việc vay, trả tiền này đều được chuyển khoản qua ngân hàng chứ không phải giấy xác nhận khoản vay tiền mặt vào ngày 22/11/2022 như lời trình bày của bà N. Cụ thể việc lập giấy vay được xác định như sau: Trong điện thoại của bà Trần Thị Ngọc H có tài khoản zalo: 0979812174 có liên kết với tài khoản zalo 0905778175 của Bà Mai Thị Tuyết N, theo đó, bà N có gửi cho bà H qua zalo ảnh chụp từ sổ ghi chép của bà N thể hiện khoản vay 12.800.000.000 đồng phát sinh từ 3 khoản vay với tổng số tiền là 14.500.000.000 đồng và tổng số tiền lãi tính đến ngày 27/9/2022 là 459.000.000 đồng. Ông T và bà H đã trả gốc là 1.700.000.000 đồng và trả lãi đến ngày 04/10/2022 là 461.750.000 đồng và còn nợ gốc là 12.800.000.000 đồng, nợ lãi là 2.750.000 đồng. Khoản nợ gốc này tiếp tục được bà N tính lãi và gửi cho chị Hà qua zalo thể hiện đến ngày 09/11/2022 tiền lãi phát sinh là 441.600.000 đồng đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ 241.000.000 đồng. Đến ngày 22/11/2022, hai bên chốt công nợ với nhau số tiền gốc là 12.800.000.000 đồng và tiền lãi còn lại là 331.000.000 đồng. Sau khi gửi bản chốt công nợ qua zalo thì bà N yêu cầu vợ chồng ông T và bà H đến nhà để viết và ký vào giấy mượn tiền bà N đã chuẩn bị sẵn để chốt khoản công nợ 12.800.000.000 đồng.

Sau khi đối chiếu kỹ các khoản vay, ông T, bà H xác định số tiền bà N, người thân và đối tác của bà N, đã chuyển khoản cho vợ chồng ông T, bà H tổng số tiền chính xác là 49.874.500.000 đồng, trong đó có 2.100.000.000 đồng là tiền bà N trả tiền mua đất của vợ chồng ông T, bà H. Do đó, số tiền bà N cho vợ chồng ông T và bà H vay là 47.774.500.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Các số tài khoản ngân hàng đứng tên của bà N chuyển khoản là 14.624.500.000 đồng;
2. Số tài khoản 0291000259706 của Mai Thị Diễm Sương chuyển là 12.700.000.000 đồng.
3. Số tài khoản 0291000249802 (ngân hàng BIDV) của Nguyễn Duy Phong chuyển là 6.150.000.000 đồng;
4. Số tài khoản của Thanh Thuý chuyển là 800.000.000 đồng
5. Số tài khoản 6211000472571 của Nguyễn Thị Tuyết Trinh (ngân hàng BIDV) chuyển là 6.400.000.000 đồng.
6. Số tài khoản 62610000855797 của Nguyễn Thị Minh (ngân hàng BIDV) chuyển là 6.300.000.000 đồng.
7. Số tài khoản 62110001066658 của Đào Thị Thuý Nguyên (ngân hàng BIDV) chuyển là 2.900.000.000 đồng.

Vợ chồng ông T và bà H đã chuyển khoản vào tài khoản của bà N để trả nợ với tổng số tiền là: 51.901.550.000 đồng.

Nay ông T và bà H cho rằng việc bà N nhờ bạn bè chuyển khoản tiền cho vay nhưng chưa có xác nhận của những người này xác nhận là tiền của bà N.

Việc thỏa thuận lãi suất 4,5%/tháng tương ứng lãi suất 54%/năm đã vượt mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định lãi suất là 20%/năm. Vì vậy, ông T và bà H xác định phần lãi suất vượt quá đã trả phải được trừ vào nợ gốc.

Đề nghị bà N tính lại tiền lãi của từng khoản vay với mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định lãi suất là 20%/năm.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 68; khoản 7, khoản 8 và khoản 17 Điều 70 Bộ Luật tố tụng dân sự, ông T và bà H đề nghị Tòa án triệu tập những người chuyển tiền cho vợ chồng ông T và bà H là: Mai Thị Diễm Sương, Nguyễn Duy Phong, Thanh Thủy, Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Nguyễn Thị Minh, Đào Thị Thúy Nguyên tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và cho ông T và bà H được sao chụp toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến các cá nhân này để làm căn cứ trình bày các ý kiến, quan điểm của mình về việc giải quyết đối với vụ án trên.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Nguyễn Trường Đ trình bày:*

Anh Định trình bày thống nhất với nội dung trình bày của ông T và bà H tại các bản tự khai nêu trên. Anh Định yêu cầu được hoãn phiên tòa và yêu cầu bà N cung cấp thông tin để đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

## **2. Quyết định của bản án sơ thẩm**

**Quyết định của bản án sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1, 2 và 4 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Mai Thị Tuyết N.

Buộc Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H phải trả cho Bà Mai Thị Tuyết N số tiền 18.864.975.342 đồng (nợ gốc là 14.930.000.000 đồng và nợ lãi là 3.934.975.342 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định

của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật

### **3. Nội dung kháng cáo.**

Ngày 12/7/2024, bị đơn bà Trần Thị Ngọc H và Ông Hồ Kim T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

### **4. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến xác định trình tự thủ tục giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm được cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ngọc H và Ông Hồ Kim T, giữ nguyên bản án sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc và lãi theo hai giấy mượn tiền đề ngày 24/10/2022 và ngày 22/11/2022, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xác định pháp luật tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và pháp luật có liên quan khi giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H cho rằng do chưa xác định được số tiền 35.250.000.000 đồng của các cá nhân khác chuyển vào tài khoản của vợ chồng ông T, bà H có phải là tiền của bà N nhờ các cá nhân đó chuyển vào hay không nên vợ chồng ông T, bà H chưa xác định chính xác số tiền mà vợ chồng ông T, bà H nợ bà N, đồng thời giấy mượn tiền viết tay ngày 24/10/2022 và ngày 22/11/2022 được hình thành từ việc chốt công nợ các khoản vay, các khoản vay này còn nhiều mâu thuẫn nên khẳng định vợ chồng ông T, bà H còn nợ 14.930.000.000 đồng tiền gốc là không khách quan, có sai lầm nghiêm trọng trong việc xác minh, thu thập đánh giá chứng cứ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 27/2/2024 Bà Mai Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải trả 16.800.000.000 đồng theo hai giấy mượn tiền đề

ngày 24/10/2022 và ngày 22/11/2022. Sau đó trong quá trình tham gia tố tụng bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả 14.930.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 1,667%/tháng trên nợ gốc tính từ ngày 01/3/2023, bà N cũng thừa nhận hai giấy mượn tiền là giấy chốt nợ, vợ chồng ông T, bà H cũng thừa nhận là người ký vào các giấy mượn tiền nêu trên.

Vào tháng 4/2023, bà N đã tố cáo Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H có hành vi lạm dụng, chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền 16.800.000.000 đồng, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 679/QĐ-CSHS ngày 23/4/2024, trong quá trình điều tra tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai, bà H và ông T đã có lời khai có vay tiền nhiều lần đối với bà N và có chốt nợ bằng hai giấy mượn tiền như đã nêu trên. Tại “ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM VĂN BẢN XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐỐI CHIẾU NỢ VỚI NGƯỜI TỐ CÁO” đề ngày 03/7/2023 của Ông Hồ Kim T thể hiện:

*“ Ngày 03-7-2023, qua buổi làm việc trao đổi chung giữa vợ chồng tôi với người tố cáo là Bà Mai Thị Tuyết N tại CQĐT, thì phía bà N đã phân tích, tổng hợp số liệu về quá trình vay và trả nợ giữa hai bên. Theo đơn tố cáo thì bà N cho rằng vợ chồng tôi còn nợ bà N 16.800.000.000 đồng (Mười sáu tỷ tám trăm triệu đồng), nhưng thực tế vợ chồng tôi còn nợ bà N là 14.930.000.000 đồng (Mười bốn tỷ chín trăm ba mươi triệu đồng). Có sự chênh lệch này là do có sự nhầm lẫn vì bà N cập nhật thiếu hai khoản tiền 1.370.000.000 đồng + 500.000.000 đồng mà vợ chồng tôi đã trả cho bà N.*

*Về phía vợ chồng tôi, quá trình rà soát và tính toán lại số liệu, thì phát hiện thiếu khoản 2.900.000.000 đồng chị Nga cho vay bằng tiền mặt chưa được cập nhật vào bảng kê và bản tự khai. Khoản tiền 200.000.000 đồng, tôi thống kê trả nợ lãi, nhưng phía chị Nga lại khẳng định khoản này được xem là trả nợ gốc. Ngoài ra, do vợ chồng tôi không ghi chép chi tiết về các khoản lãi, gốc đã trả từng lần, cho nên cũng đã bỏ sót một số khoản tiền, vì vậy mà số liệu thống kê trong bản khai, bản kê chưa phản ánh đầy đủ.”*

Như vậy về số tiền gốc đã được ông T xác nhận tại Cơ quan cảnh sát điều tra, đồng thời trong đơn đề nghị ông T cũng đề xuất phương án trả nợ cho bà N. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả cho bà N 14.930.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với tiền lãi phát sinh từ nợ gốc, vợ chồng ông T, bà N xác nhận thời điểm cuối cùng trả tiền lãi cho bà N là vào tháng 2/2023 (bl 66), do đó Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi với mức lãi suất bà N yêu cầu 1,667%/tháng (20%/năm) từ ngày 1/3/2023 trên số nợ gốc là đúng quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự .



Đối với số tiền 4.294.550.000 đồng vợ chồng ông T chuyển trả lãi cho bà N, không có căn cứ xác định được số lần vay và số tiền vay theo thỏa thuận của các bên và số tiền lãi đã trả theo từng khoản vay. Do đó, không có đủ căn cứ để xác định số tiền lãi đã trả vượt mức lãi suất 20%/năm để trừ vào tiền nợ gốc, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông T, bà H được quyền khởi kiện để xem xét trong vụ án khác nếu có yêu cầu là phù hợp.

[2.3] Đối với yêu cầu đưa các ông bà có tên như sau Mai Thị Diễm Sương, Nguyễn Duy Phong, Thanh Thuý, Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Nguyễn Thị Minh, Đào Thị Thuý Nguyên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì thấy rằng, bà N xác nhận bà nhờ Mai Thị Diễm Sương, Nguyễn Duy Phong, Thanh Thuý, Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Nguyễn Thị Minh, Đào Thị Thuý Nguyên chuyển khoản tiền vay cho vợ chồng ông T, bà H dựa trên thỏa thuận vay giữa hai bên, các ông bà có tên nêu trên không có mối quan hệ vay tiền nào với ông T, bà H nên nếu có tranh chấp về số tiền mà các ông bà có tên trên đã thực hiện chuyển khoản cho ông T, bà H thì Mai Thị Diễm Sương, Nguyễn Duy Phong, Thanh Thuý, Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Nguyễn Thị Minh, Đào Thị Thuý Nguyên có quyền khởi kiện Bà Mai Thị Tuyết N trong một vụ án khác nên không cần thiết phải đưa các ông bà có tên trên vào tham gia tố tụng là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H không có căn cứ chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai như sau:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1, 2 và 4 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều

147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Mai Thị Tuyết N.

Buộc Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H phải trả cho Bà Mai Thị Tuyết N số tiền 18.864.975.342 đồng (nợ gốc là 14.930.000.000 đồng và nợ lãi là 3.934.975.342 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H phải chịu 126.864.975 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Bà Mai Thị Tuyết N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 64.550.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001354 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

1.3. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Hồ Kim T và bà Trần Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001918 ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Ông T và bà H đã nộp đủ.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Người TGTT;
- Lưu HSSVA, TDS, VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

## **Giáp Bá Dự**